DỰ THẢO

Biểu: 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030)
HUYỆN CHƠN THÀNH -TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																									Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	HNK	CLN	RPH	NTS	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	**CSD**			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**39034,48**																													39034,48
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.439,45**	24.392,59		80,14	20,28		653,18	8.046,86	55,84	10,00	2.497,95	84,59	344,03	51,88		365,19	2.343,14	1,66	229,35	407,01	1.613,02	43,21							8.046,86	-7.680,14	24.759,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**86,36**	84,36		80,14			4,22	2,00					2,00															86,36	-86,36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																														
		LUK	86,36	84,36		80,14			4,22	2,00					2,00															86,36	-86,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**2,46**		2,46																											2,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.848,16	669,24		23.135,42	20,28		648,96	8.043,50	55,84	10,00	2.497,95	84,59	342,03	51,88		365,19	2.341,78	1,66	229,35	407,01	1.613,02	43,21							8.712,74	-8.632,60	23.215,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																													387,00	387,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																														
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**43,26**					43,26																								43,26
1.8	Đất làm muối	LMU																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	459,20						457,84	1,36									1,36											1,36	651,82	1.111,02
2	**Đấtphi nông nghiệp**	**PNN**	**6.532,46**	366,72			366,72			6.165,74		1,03						12,44	65,74	0,15		4,96	696,76	6,61							366,72	7.742,70	14.275,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,19							22,87	8,32								22,87											22,87	32,97	64,16
2.2	Đất an ninh	CAN	5,93									5,93																			11,03	16,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.114,93							6,81			1.108,12						6,81											6,81	2.491,14	3.606,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																													84,59	84,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,65							0,41					85,24				0,41											0,41	345,72	431,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,56							10,60						227,96		2,67	2,90			4,96	0,07							10,60	41,28	279,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02														2,02															2,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,71							1,62								69,09	1,62											1,62	376,01	446,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.244,67	366,72			366,72			10,87		0,31						9,63	2.867,08	0,15			0,56	0,22						377,59	2.040,85	5.285,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32							0,22									0,18	6,10			0,04							0,22	1,59	7,91
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	35,97																		35,97										231,25	267,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,15							714,07									18,09			203,08	695,98							714,07	-289,50	627,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	197,94							16,91									10,65				181,03	6,26						16,91	2.327,95	2.525,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07							1,40		0,72							0,68					20,67						1,40	49,75	71,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18																						1,18							1,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78																							0,78						0,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	485,56							1,91								0,14	1,53				0,11	0,13			483,65			1,91	-1,91	483,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,06																									51,06				51,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79																										20,79			20,79
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**62,56**							62,56					2,10				9,56		1,90	12,60	35,08	1,33							62,56	-62,56	
	Cộng tăng			366,72		80,14	387,00		653,18	8.109,42	55,84	11,03	2.497,95	84,59	346,13	51,88		377,63	2.418,44	1,81	231,25	424,56	2.344,86	51,15									
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		**39.034,48**	24.759,31	2,46	23.215,57	387,00	43,26	1.111,02	14.275,17	64,16	16,96	3.606,07	84,59	431,36	279,83	2,02	446,72	5.285,52	7,91	267,22	627,64	2.525,88	71,82	1,18	0,78	483,65	51,06	20,79				